
CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH NHU CẦU TÍN DỤNG VÀ KHẢ NĂNG TIẾP CẬN CÁC NGUỒN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA NÔNG HỘ: NGHIÊN CỨU Ở TỈNH HÒA BÌNH, VIỆT NAM

Nguyễn Thế Kiên

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

E-mail: nguyenthekien@vnu.edu.vn

Mã bài: JED - 1137

Ngày nhận bài: 06/01/2023

Ngày nhận bài sửa: 13/03/2022

Ngày duyệt đăng: 16/03/2023

DOI: 10.33301/JED.VI.1137

Tóm tắt

Bài viết nghiên cứu các yếu tố quyết định đến nhu cầu tín dụng và quyết định vay vốn từ các tổ chức tín dụng chính thức của nông hộ tại tỉnh Hòa Bình. Chúng tôi tập trung vào sáu đặc điểm nội tại chính mà các tổ chức tín dụng có thể kiểm soát bao gồm lãi suất, yêu cầu tín dụng, quy trình cho vay, chất lượng dịch vụ, thời gian ân hạn và khoảng cách. Sử dụng phương pháp PLS-SEM phân tích dữ liệu thu thập từ 389 nông hộ tại Hòa Bình, kết quả cho thấy lãi suất không làm thay đổi nhu cầu tín dụng nhưng có thể làm giảm ý định vay vốn của hộ nông nghiệp. Bên cạnh đó, các yêu cầu tín dụng thường không có tác động đến cả nhu cầu tín dụng và quyết định của hộ gia đình trong khi chất lượng dịch vụ và thời gian ân hạn luôn có tác động tích cực đến nhu cầu tín dụng và quyết định vay vốn. Kết quả nghiên cứu này giúp các tổ chức tín dụng chính thức có các chính sách để thu hút khách hàng nông hộ.

Từ khóa: Nhu cầu tín dụng, Nguồn tín dụng chính thức, Nông hộ, Hòa Bình.

Mã JEL: E63, G59

Determinants of credit demand and credit access to formal credit sources of agricultural household: Evidence of Hoa Binh Province, Vietnam

Abstract

This paper studies the credit institution-related factors determining the credit demand and decision to apply for a loan from formal credit institutions of agricultural households in Hoa Binh Province, Vietnam. We focus on the six main internal characteristics that credit institutions could control, including interest rates, eligible requirements, lending procedure, service quality, grace period, and distance from household to credit institutions. Using the PLS-SEM method to analyze the data collected from 389 agricultural households in Hoa Binh, the results show that interest rates do not change the demand for credit but can reduce the intention to make a loan to an agricultural household. Besides, eligible requirements usually do not affect both credit demand and the household's decision, while service quality and grace period consistently positively impact credit demand and loan decision. The results of these studies help formal credit institutions have a useful strategy to attract more agricultural households.

Keywords: Credit demand, Official credit sources, Agricultural households, Hoa Binh

JEL codes: E63, G59

1. Giới thiệu

Ngành nông nghiệp, bao gồm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp, đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế và xã hội của Việt Nam. Ngành nông nghiệp góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, cung cấp đủ lương thực cho dân số 96,48 triệu dân của Việt Nam. Nó chiếm khoảng 13,96% trong tổng GDP của Việt Nam năm 2019. Đối với hầu hết các hộ nông nghiệp, tín dụng là nguồn vốn quan trọng để duy trì và mở rộng sản xuất. Tín dụng rất quan trọng đối với các hộ gia đình nông nghiệp vì nó cho phép họ tiếp cận với nguồn vốn mà có thể không có sẵn cho họ. Nó giúp các hộ gia đình nông nghiệp đảm bảo các nguồn lực, thiết bị và đất đai mà họ cần để vận hành một trang trại thành công. Mặc dù ngành nông nghiệp Việt Nam đang có những thay đổi nhanh chóng, nhưng ngành này đã và đang bị hạn chế về triển vọng tăng trưởng do thiếu các cơ hội tài chính phù hợp và toàn diện cho các hộ gia đình nông nghiệp, đặc biệt là các hộ nông dân sản xuất nhỏ. Các dịch vụ tài chính ở khu vực nông thôn, đặc biệt là đối với nông dân sản xuất nhỏ, có tầm quan trọng hàng đầu đối với các nỗ lực giảm nghèo hơn nữa. Tuy nhiên, nguồn cung cấp tín dụng chính thức thấp ở những khu vực này, một phần do chính sách chính thức giữ lãi suất dưới mức thị trường mà các ngân hàng yêu cầu. Tăng trưởng về khả năng cung cấp tín dụng cũng bị hạn chế bởi các quy định khác, chẳng hạn như yêu cầu về tài sản thế chấp, lịch trình cho vay và trả nợ có thể không phù hợp với nhu cầu của nông dân, và các thủ tục rườm rà cản trở việc tiếp cận của những nông dân kém giàu có và trình độ học vấn thấp hơn (de Brauw & cộng sự, 2020).

Bên cạnh nguồn vốn, một vấn đề chính khác đối với việc tiếp cận tín dụng là khả năng tiếp cận. Trên thực tế, hầu hết các hộ nghèo thấy khó tiếp cận tín dụng chính thức và tìm kiếm các giải pháp thay thế khác. Nhờ đó, thị trường tín dụng ở Việt Nam đã phát triển song song tồn tại cả tín dụng chính thức và phi chính thức; sự chiếm ưu thế ngày càng tăng của tín dụng chính thức ở Việt Nam có thể sẽ giải quyết các nỗ lực của Chính phủ (Nguyen, 2007; Duy & cộng sự, 2012). Ngược lại, khả năng tiếp cận tín dụng chính thức bị hạn chế do thông tin không đối xứng và việc thực thi.

Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về tiếp cận tín dụng của nông dân. Saqib & cộng sự (2017) xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng nông nghiệp của nông dân tại khu vực dễ bị rủi ro thiên tai lũ lụt ở Pakistan. Adams (2015) điều tra mức độ tiếp cận tín dụng vi mô của nông dân trồng rau Dzorwulu và ảnh hưởng của nó đối với các quyết định đầu tư của nông dân. Agbo & cộng sự. (2015) kiểm tra khả năng tiếp cận tín dụng của nông dân trồng rau ở Nigeria với vùng nông nghiệp Owerri của Bang Imo, Nigeria. Anang & cộng sự (2015) ước tính các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn vay và các yếu tố quyết định quy mô khoản vay. Mayowa (2015) phân tích các yếu tố quyết định việc các hộ nông dân sản xuất nhỏ ở các khu vực ven đô của huyện Mopani, tỉnh Limpopo mua lại khoản vay từ Ngân hàng Đất đai Nam Phi. Nouman & cộng sự (2013) nghiên cứu tác động của các đặc điểm kinh tế - xã hội của nông dân (tuổi, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, số người phụ thuộc, nghề nghiệp khác, quy mô trang trại, tình trạng trang trại, tình trạng thuê nhà, kinh nghiệm làm nông, thu nhập từ nông nghiệp và thu nhập từ các nghề khác) đến tiếp cận tín dụng nông nghiệp ở Pakistan.

Đối với các trường hợp ở Việt Nam, Linh & cộng sự (2019) tập trung vào đặc điểm của thị trường tín dụng nông thôn, các yếu tố quyết định khả năng tiếp cận thị trường của nông dân, tác động kinh tế xã hội của việc tiếp cận tín dụng ở Việt Nam và so sánh ngắn gọn với tác động của một số nước đang phát triển bằng cách xem xét các tài liệu và bằng chứng thực nghiệm hiện có. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy nhiều yếu tố kinh tế xã hội như: tuổi tác, quy mô gia đình, thu nhập hộ gia đình, trình độ học vấn, giới tính và quy mô đất đai sở hữu có tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng của nông dân. Bên cạnh những yếu tố quan sát được, vốn xã hội cũng được xem là yếu tố vô hình tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng của các hộ gia đình.

Mặc dù có nhiều nghiên cứu nghiên cứu về vấn đề các yếu tố quyết định khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nông nghiệp nhưng rất ít nghiên cứu tập trung vào các yếu tố liên quan đến tổ chức tín dụng mà tổ chức tín dụng có thể kiểm soát nội bộ. Trong nghiên cứu này, chúng tôi xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng và quyết định vay vốn của hộ nông nghiệp tại tỉnh Hòa Bình, Việt Nam bằng phương pháp mô hình phương trình cấu trúc (SEM). Chúng tôi tập trung vào sáu yếu tố bên trong quan trọng nhất mà các tổ chức tín dụng có thể tác động, bao gồm lãi suất, điều kiện, thủ tục cho vay, chất lượng dịch vụ, thời gian ân hạn

và khoảng cách từ nhà đến tổ chức tín dụng. Sử dụng phương pháp PLS-SEM, kết quả chỉ ra rằng lãi suất không ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng nhưng có thể làm giảm ý định vay vốn của các hộ nông dân. Ngoài ra, các yêu cầu về tính đủ điều kiện thường ít ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng hộ gia đình hoặc quyết định vay vốn, trong khi chất lượng dịch vụ và thời gian ân hạn có tác động thuận lợi nhất quán đến cả nhu cầu tín dụng và quyết định vay vốn. Nghiên cứu này giúp các tổ chức tín dụng chính thức xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu và lựa chọn cho vay đối với các hộ gia đình nông thôn, điều cần thiết để phát triển các chiến lược nhằm thu hút nhiều khách hàng hơn từ khu vực này.

Phần còn lại của bài báo được trình bày như sau. Phần 2 nghiên cứu tổng quan tài liệu và phát triển các giả thuyết. Phần 3 giới thiệu địa bàn nghiên cứu. Phần 4 mô tả dữ liệu. Phần 5 trình bày kết quả và thảo luận. Phần 6 đưa ra các kết luận.

2. Tổng quan tài liệu và các giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu này tập trung vào các yếu tố liên quan đến tổ chức tín dụng có ảnh hưởng đến nhu cầu vay vốn và quyết định vay vốn của hộ nông nghiệp. Việc hiểu rõ điểm mạnh, điểm yếu bên trong của tổ chức tín dụng có thể giúp họ phục vụ khách hàng nông nghiệp tốt hơn, từ đó giúp tăng nhu cầu vay vốn và quyết định vay vốn của hộ nông nghiệp.

2.1. Lãi suất

Lãi suất là một trong những yếu tố quan trọng nhất quyết định đến quyết định vay vốn của nông dân (Oluwasola & Alimi, 2008). Dehejia & cộng sự (2012) điều tra nhu cầu vay vốn tại các khu ổ chuột ở Dhaka, Bangladesh, để xác định liệu lãi suất có quan trọng hay không. Các tác giả mô tả tác động của việc tăng lãi suất đối với việc vay vốn của các tổ chức tài chính vi mô và ước tính độ co giãn của lãi suất nằm trong khoảng từ -0,73 đến -1,04. Ojo & cộng sự (2019) sử dụng dữ liệu cắt ngang từ 360 nông dân trồng lúa ở ba bang Tây Nam Nigeria để chỉ ra rằng lãi suất là một yếu tố có ý nghĩa thống kê đối với lượng tín dụng nhận được. Tóm lại, nghiên cứu nói trên xác nhận trực giác kinh tế rằng lãi suất cao làm giảm nhu cầu vay và quyết định vay. Do đó, chúng tôi có hai giả thuyết:

H1a: Lãi suất có tác động tiêu cực đến nhu cầu vay vốn.

H1b: Lãi suất có tác động ngược chiều đến quyết định cho vay.

2.2. Yêu cầu tín dụng

Yêu cầu từ các tổ chức tín dụng có thể là rào cản đối với các cá nhân trong việc đưa ra quyết định vay vốn Beck & cộng sự. (2006) tạo và phân tích các chỉ số về khả năng tiếp cận vật lý, khả năng chi trả và các hạn chế về tính đủ điều kiện đối với các dịch vụ cho vay bằng cách sử dụng dữ liệu từ 193 ngân hàng ở 58 quốc gia. Kết quả cho thấy yêu cầu xuất trình nhiều loại giấy tờ làm giảm số lượng người có ý định vay vốn từ các tổ chức tín dụng chính thức. Ngoài ra, các hạn chế về tài sản thế chấp do người cho vay áp đặt dẫn đến sự tự loại trừ, vì những người đi vay tiềm năng không muốn vay do nhận thức về chi phí giao dịch cao và rủi ro vỡ nợ (Guirkinger & Boucher, 2008). Awunyo-Vitor & cộng sự (2014) và Adams (2021) chỉ ra rằng có nhiều yêu cầu mà người nông dân cần phải chứng minh để được vay vốn từ các tổ chức tín dụng như bằng chứng về kinh nghiệm canh tác của mình, có người đứng tên đồng vay, có lịch sử tín dụng tốt, có tài sản thế chấp, v.v.

Dựa trên các nghiên cứu trên, chúng tôi đưa ra giả thuyết rằng:

H2a: Yêu cầu tín dụng có tác động tiêu cực đến nhu cầu vay vốn.

H2b: Yêu cầu tín dụng có tác động ngược chiều đến quyết định cho vay.

2.3. Thủ tục cho vay

Thủ tục vay vốn chậm và phức tạp thường không khuyến khích các hộ nông nghiệp tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức (Razzaq & cộng sự, 2019). Moahid & Maharjan (2020) khám phá những yếu tố nào ảnh hưởng đến việc tham gia tín dụng của các hộ nông dân bằng cách sử dụng khảo sát 292 hộ nông dân Afghanistan. Theo kết quả điều tra các hạn chế tín dụng, thủ tục phức tạp làm tăng khả năng tránh tín dụng chính thức của hộ nông dân. Julien & cộng sự (2021) lập luận rằng quyết định yêu cầu các khoản vay chính

thức của nông dân được cải thiện khi trình độ học vấn của họ tăng lên, vì họ có thể hiểu và tuân thủ tốt hơn các chính sách và thủ tục của các tổ chức này. Do đó, chúng tôi đưa ra giả thuyết rằng:

H3a: Thủ tục cho vay có tác động tiêu cực đến nhu cầu vay vốn.

H3b: Thủ tục cho vay có tác động tiêu cực đến quyết định cho vay.

2.4. Chất lượng dịch vụ

Theo André (2016), trong lĩnh vực nông nghiệp, nguồn cung tín dụng của các tổ chức tài chính không phù hợp với nhu cầu tín dụng của nông dân. Thông thường, các dịch vụ tài chính không phù hợp với thực tế của môi trường nông nghiệp, điều này hạn chế khả năng vay vốn của các hộ gia đình. Pakurar & cộng sự. (2019) điều tra các đặc điểm chất lượng dịch vụ (hữu hình, khả năng đáp ứng, sự đồng cảm, sự đảm bảo, độ tin cậy, khả năng tiếp cận, khía cạnh tài chính và năng lực của nhân viên) ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng trong lĩnh vực ngân hàng Jordan. Họ lưu ý rằng lĩnh vực tín dụng là một thị trường cạnh tranh cao và chất lượng dịch vụ có thể hỗ trợ mở rộng cơ sở khách hàng của các tổ chức tín dụng. Do đó, chúng tôi đưa ra giả thuyết rằng:

H4a: Chất lượng dịch vụ có tác động tích cực đến nhu cầu vay vốn.

H4b: Chất lượng dịch vụ có tác động tích cực đến quyết định vay vốn.

2.5. Thời gian ân hạn

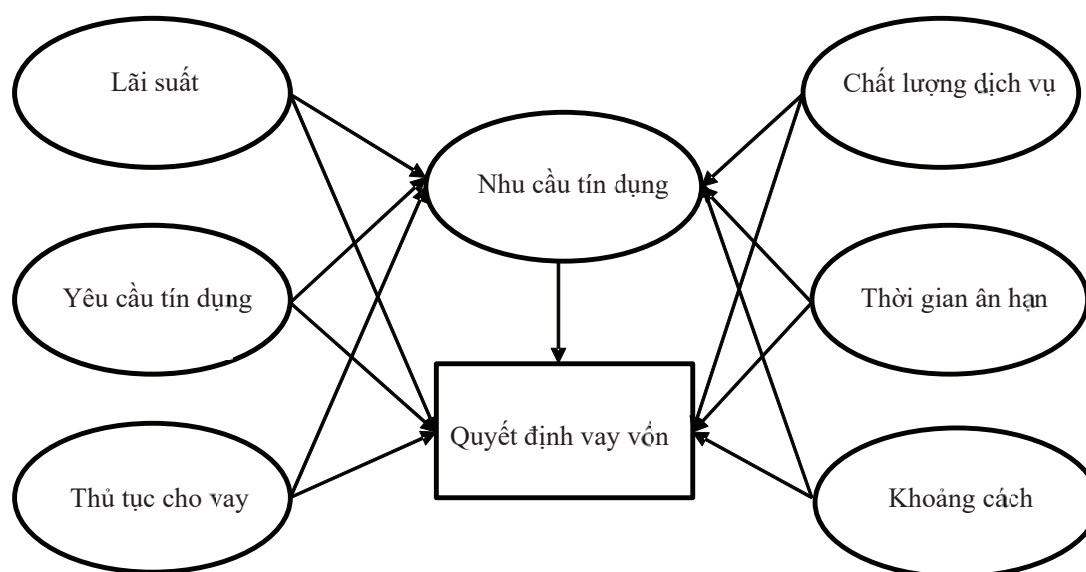
Thời gian ân hạn là khoảng thời gian mà các chủ nợ cho phép người đi vay thực hiện thanh toán mà không phải chịu phí trả chậm hoặc rủi ro vỡ nợ. Nhiều người vay nông nghiệp muốn có thời gian ân hạn cho phép người vay hoãn thanh toán trong một thời gian ngắn sau ngày đáo hạn. Trong thời gian ân hạn này, không tính phí trả chậm và việc chậm trễ không thể dẫn đến vỡ nợ hoặc chấm dứt hợp đồng (Odhiambo & Upadhyaya, 2021). Do đó, chúng tôi đưa ra giả thuyết rằng:

H5a: Thời gian ân hạn có tác động tích cực đến nhu cầu vay vốn.

H5b: Thời gian ân hạn có tác động tích cực đến quyết định cho vay.

2.6. Khoảng cách

Hình 1. Khung nghiên cứu



Theo Pitt & Khandker (2002), việc tham gia vào chương trình tín dụng hoặc quy mô khoản vay được xác định bởi các đặc điểm của hộ gia đình (giới tính của chủ hộ, tuổi của chủ hộ, số thành viên trong hộ, trình độ học vấn, v.v.) và các đặc điểm của xã bao gồm khoảng cách từ cộng đồng đến các ngân hàng chính phủ gần

nhất và khoảng cách từ cộng đồng đến ngân hàng gần nhất. Chandio & cộng sự (2021) cho rằng các gia đình không muốn vay tiền từ các tổ chức tín dụng ở xa hơn. Do đó, chúng tôi đưa ra giả thuyết rằng:

H6a: Khoảng cách có tác động tiêu cực đến nhu cầu vay vốn.

H6b: Khoảng cách có tác động tiêu cực đến quyết định cho vay.

Từ tổng quan tài liệu trên, chúng tôi xây dựng khung nghiên cứu như trong Hình 1 dưới đây. Ngoài ra, trong số các giả thuyết nêu trên, chúng tôi muốn tìm hiểu xem nhu cầu tín dụng dẫn đến quyết định vay vốn của hộ nông nghiệp như thế nào. “Quyết định vay” ở đây có nghĩa là hộ nông nghiệp có quyết định vay vốn từ các tổ chức tín dụng chính thức hay không. Quyết định cho vay có thể bị ảnh hưởng bởi tất cả các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng và bản thân nhu cầu tín dụng. Do đó, chúng tôi đưa ra giả thuyết rằng:

H7: Cầu tín dụng có tác động tích cực đến quyết định vay vốn.

3. Khu vực nghiên cứu

Hòa Bình là một tỉnh miền núi Tây Bắc Việt Nam, cách Thủ đô Hà Nội hơn 70km, có ba vùng biên giới là Tây Bắc, Đông Bắc và Bắc Trung Bộ. Tỉnh Hòa Bình có 11 huyện, một thành phố với 210 xã, phường, thị trấn. Dân số trên 83 nghìn người, với 6 dân tộc chính (Mường, Kinh, Thái, Tày, Dao, H'Mông), trong đó dân tộc Mường chiếm đa số trên 63%. Tỉnh có diện tích 4590,57 km² và dân số 854.131 người. Năm 2020, GDP bình quân đầu người của tỉnh ước đạt 2625 USD.

Tổng diện tích của tỉnh Hòa Bình là 459.524,36 ha. Đất nông nghiệp là 307.986 ha, chiếm 67% tổng diện tích tự nhiên, gồm 55.151 ha đất nông nghiệp; 251.315 ha đất lâm nghiệp; 1.335 ha đất nuôi trồng thủy sản; 185 ha đất nông nghiệp khác. Do đặc điểm địa lý tiếp giáp với đồng bằng sông Hồng và thủ đô Hà Nội, với điều kiện tự nhiên, đất đai, đặc điểm văn hóa phong phú, đa dạng đã tạo điều kiện cho tỉnh Hòa Bình phát triển nông nghiệp.

Đối với phát triển nông, lâm nghiệp, tỉnh Hòa Bình có thổ nhưỡng, khí hậu đa dạng; đất có độ phì cao, đất lâm nghiệp, đất nông nghiệp, đất mặt chưa sử dụng lớn là điều kiện tốt để đầu tư vào lĩnh vực trồng rừng và cây công nghiệp, dược liệu, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Về nuôi trồng thủy sản, tỉnh Hòa Bình có mạng lưới sông, suối, hồ, đầm phân bố khắp các huyện, thành phố. Đặc biệt sông Đà chảy qua Mai Châu, Đà Bắc, Tân Lạc, thành phố Hòa Bình và huyện Kỳ Sơn; Hồ chứa nước Hòa Bình với diện tích khoảng 8.000 ha là điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá mô hình nghiên cứu và kiểm định các giả thuyết đã nêu, bảng câu hỏi khảo sát được sử dụng để thu thập dữ liệu cho nghiên cứu này. Tất cả các biến quan sát được xác định bằng thang đo Likert, nằm trong khoảng từ 1 (rất không đồng ý) đến 5 (rất đồng ý). Mẫu nghiên cứu được lấy từ các hộ nông nghiệp tại tỉnh Hòa Bình, Việt Nam. Để đảm bảo tính đại diện của mẫu nghiên cứu, đáp viên được chọn ngẫu nhiên từ các nông hộ sản xuất ở 10 huyện, thành phố của tỉnh Hòa Bình. Các đáp viên được lựa chọn để đảm bảo tính đại diện cho giới tính, độ tuổi, sản phẩm nông nghiệp, v.v.

Sau quá trình điều tra và làm sạch dữ liệu, 389 bảng hỏi hoàn chỉnh được sử dụng cho nghiên cứu này. Trước khi đánh giá tác động nhân quả của các biến, chúng tôi kiểm tra tính hợp lệ và độ tin cậy của mô hình nghiên cứu bằng cách kiểm tra hệ số tải nhân tố, Cronbach's alpha (CA), hệ số tải từ phân tích nhân tố khám phá (EFA), Phương sai trích trung bình (AVE) và Độ tin cậy tổng hợp (CR). Dữ liệu sau đó được phân tích bằng cách sử dụng mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất một phần (PLS-SEM) với sự hỗ trợ của phần mềm SmartPLS4.

5. Kết quả và thảo luận

5.1. Độ tin cậy và giá trị hội tụ

Bảng 1 minh họa mô hình đo lường. Tất cả CA đều đạt giá trị khuyến nghị cao hơn 0,70, giá trị nằm trong khoảng từ 0,923 đến 0,964. CR nằm trong khoảng từ 0,45 đến 0,974 cũng đáp ứng các tiêu chí vì nó cao hơn giá trị khuyến nghị tối thiểu là 0,70 (Hair & cộng sự, 2019). Giá trị AVE của bốn biến nằm trong khoảng 0,812 và 0,904, đáp ứng giá trị khuyến nghị trên 0,50. Hệ số tải nhân tố thỏa mãn giá trị khuyến nghị trên

0,8 (Hair & cộng sự, 2019).

Bảng 1. Kết quả độ tin cậy và giá trị hội tụ

Biến		Factor loading	Cronbach's Alpha	Average Variance Extracted	Composite Reliability
Lãi suất (IR)	IR1	0.893	0.923	0.812	0.945
	IR2	0.927			
	IR3	0.919			
	IR4	0.864			
Yêu cầu tín dụng (ER)	ER1	0.938	0.964	0.904	0.974
	ER2	0.976			
	ER3	0.965			
	ER4	0.922			
Thủ tục cho vay (LP)	LP1	0.954	0.957	0.873	0.965
	LP2	0.979			
	LP3	0.933			
	LP4	0.868			
Chất lượng dịch vụ (SQ)	SQ1	0.922	0.947	0.861	0.961
	SQ2	0.962			
	SQ3	0.945			
	SQ4	0.882			
Thời gian ân hạn (GP)	GP1	0.924	0.949	0.866	0.963
	GP2	0.961			
	GP3	0.947			
	GP4	0.89			
Nhu cầu tín dụng (CD)	CD1	0.915	0.947	0.861	0.961
	CD2	0.96			
	CD3	0.943			
	CD4	0.891			

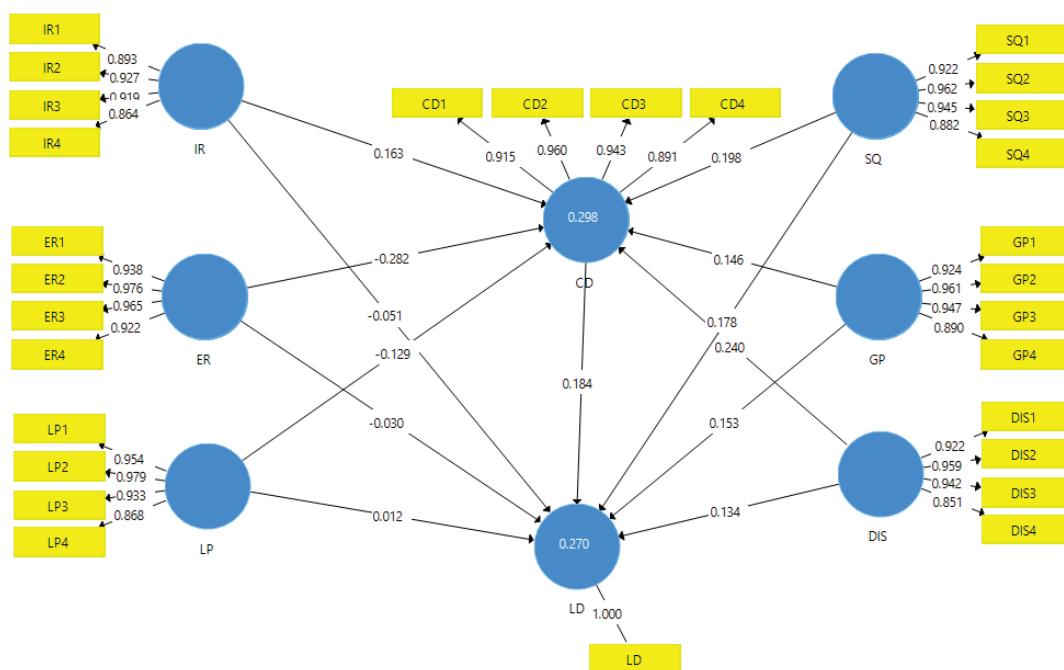
5.2. Kết quả mô hình phương trình cấu trúc

Bảng 2. Kết quả kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Mối quan hệ	Ước lượng hệ số	Độ lệch chuẩn	T Statistics	P Values	Kết luận
H1a	IR -> CD	0.163	0.225	0.725	0.469	Bác bỏ
H2a	ER -> CD	-0.282	0.222	1.267	0.206	Bác bỏ
H3a	LP -> CD	-0.129***	0.048	2.686	0.007	Chấp nhận
H4a	SQ -> CD	0.198***	0.059	3.379	0.001	Chấp nhận
H5a	GP -> CD	0.146***	0.061	2.393	0.017	Chấp nhận
H6a	DIS -> CD	-0.240***	0.056	4.319	0.000	Chấp nhận
H1b	IR -> LD	-0.051***	0.208	0.245	0.004	Chấp nhận
H2b	ER -> LD	-0.030	0.213	0.139	0.889	Bác bỏ
H3b	LP -> LD	0.012	0.046	0.255	0.799	Bác bỏ
H4b	SQ -> LD	0.178***	0.055	3.221	0.001	Chấp nhận
H5b	GP -> LD	0.153***	0.054	2.822	0.005	Chấp nhận
H6b	DIS -> LD	-0.134***	0.054	2.497	0.013	Chấp nhận
H7	CD -> LD	0.184***	0.055	3.337	0.001	Chấp nhận

Ghi chú: *, **, *** chỉ các hệ số có ý nghĩa ở mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%

Hình 2. Kết quả mô hình PLS-SEM



Bảng 2 và Hình 2 trình bày kết quả kiểm định giả thuyết từ mô hình PLS-SEM. Đối với nhu cầu tín dụng, kết quả ước tính cho thấy H1a và H2a bị từ chối trong khi H3a, H4a, H5a và H6a được hỗ trợ. Cụ thể, lãi suất và các điều kiện đủ điều kiện không có tác động đến nhu cầu vay vốn của hộ nông nghiệp, trong khi thủ tục cho vay có tác động tiêu cực và chất lượng dịch vụ, thời gian ân hạn, khoảng cách đến TCTD có tác động tích cực đến nhu cầu tín dụng.

Đối với quyết định cho vay, các giả thuyết H2b và H3b bị bác bỏ trong khi các giả thuyết H1b, H4b, H5b và H6b được ủng hộ. Cụ thể hơn, lãi suất và khoảng cách đến các tổ chức tín dụng có tác động tiêu cực đến quyết định vay vốn của hộ nông nghiệp. Ngược lại, chất lượng dịch vụ và thời gian ân hạn mang lại nhiều khả năng tồn tại của khoản vay hơn trong khi các điều kiện hợp lệ và thủ tục cho vay không ảnh hưởng đến quyết định vay vốn của hộ nông nghiệp. Cuối cùng, như kỳ vọng của chúng tôi, nhu cầu tín dụng cao hơn thường dẫn đến quyết định cho vay.

6. Kết luận

Trong nghiên cứu này, chúng tôi xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng và quyết định vay vốn của hộ nông nghiệp tại tỉnh Hòa Bình, Việt Nam bằng phương pháp mô hình phương trình cấu trúc (SEM). Chúng tôi tập trung vào sáu yếu tố bên trong quan trọng nhất mà các tổ chức tín dụng có thể tác động, bao gồm lãi suất, điều kiện, thủ tục cho vay, chất lượng dịch vụ, thời gian ân hạn và khoảng cách từ nhà đến tổ chức tín dụng. Sử dụng phương pháp PLS-SEM, kết quả chỉ ra rằng lãi suất không ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng nhưng có thể làm giảm ý định vay vốn của các hộ nông dân. Ngoài ra, các yêu cầu về tính đủ điều kiện thường ít ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng hộ gia đình hoặc quyết định vay vốn, trong khi chất lượng dịch vụ và thời gian ân hạn có tác động thuận lợi nhất quán đến cả nhu cầu tín dụng và quyết định vay vốn.

Nghiên cứu này giúp các tổ chức tín dụng chính thức xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu và lựa chọn cho vay đối với các hộ gia đình nông thôn, điều cần thiết để phát triển các chiến lược nhằm thu hút nhiều khách hàng hơn từ khu vực này. Một số hàm ý chính sách có thể được rút ra từ kết quả nghiên cứu. Thứ nhất, các tổ chức tín dụng nên xem xét thực hiện các chương trình ưu đãi lãi suất cũng như đơn giản hóa thủ tục yêu cầu tín dụng để tạo điều kiện tối đa giúp các nông hộ tiếp cận nguồn vốn. Thứ hai, nên có thể xem xét việc mang dịch vụ tín dụng đến gần với người dân thông qua việc cho nhân viên đến làm thủ tục tại địa phương, giúp giảm thiểu sự ảnh hưởng của khoảng cách tới ý định vay vốn. Ngoài ra, các tổ chức tín dụng cũng nên quan tâm tới việc nâng cao chất lượng dịch vụ và kéo dài thời gian ân hạn cho nông hộ.

Tài liệu tham khảo

- Adams, D. (2015), 'Determinants of microcredit access and farmers' investment in small scale peri-urban agriculture: a case study of Dzorwulu vegetable farmers', Master thesis, Department of Agricultural Economics and Agribusiness, University Of Ghana.
- Adams, D.W. (2021), 'Are the arguments for cheap agricultural credit sound?', In Adams, D.W., *Undermining rural development with cheap credit*, 65-77, Routledge.
- Agbo, F.U., Iroh, I.I., & Ihemezie, E.J. (2015), 'Access to credit by vegetable farmers in Nigeria: A case study of Owerri agricultural zone of Imo State, Nigeria', *Asian Journal of Agricultural Research*, 9, 155-165.
- Anang, B.T., Sipiläinen, T., Bäckman, S. & Kola, J. (2015), 'Factors influencing smallholder farmers' access to agricultural microcredit in Northern Ghana, Africa', *Journal of Agricultural Research*, 10, 2460-2469.
- André, C. (2016), 'Household debt in OECD countries: Stylised facts and policy issues', In The Narodowy Bank Polski Workshop: Recent Trends in the Real Estate Market and Its Analysis-2015 Edition.
- Awunyo-Vitor, D., Mahama Al-Hassan, R., Sarpong, D.B. & Egyir, I. (2014), 'Agricultural credit rationing in Ghana. What do formal lenders look for?', *Agricultural Finance Review*, 74(3), 364-378.
- Beck, T., Demirgüç-Kunt, A., & Martinez Peria, M.S. (2006), Banking services for everyone? Barriers to bank access and use around the world. Barriers to Bank Access and Use Around the World (December 2006), World Bank Policy Research Working Paper, (4079).
- Chandio, A.A., Jiang, Y., Rehman, A., Twumasi, M.A., Pathan, A.G., & Mohsin, M. (2021), 'Determinants of demand for credit by smallholder farmers': a farm level analysis based on survey in Sindh, Pakistan', *Journal of Asian Business and Economic Studies*, 28(3), 225-240.
- De Brauw, A., Herskowitz, S., Ambler, K., Hoa, N.L., Trang, T.T.T., Thuy, N.T., Anh, B.T., Trung, N.C., Moyes, T., Middleton, M., & Toth, R. (2020), *Agriculture value chain finance in Viet Nam*, International Food Policy Research Institute. DOI: <<https://aciarc.gov.au/sites/default/files/2020-08/agriculture-value-chain-finance-in-vietnam.pdf>>.
- Dehejia, R., Montgomery, H., & Morduch, J. (2012), 'Do interest rates matter? Credit demand in the Dhaka slums', *Journal of Development Economics*, 97(2), 437-449.
- Duy, V.Q., D'Haese, M., Lemba, J., & D'Haese, L. (2012), 'Determinants of household access to formal credit in the rural areas of the Mekong Delta, Vietnam', *African and Asian Studies*, 11, 261-287.
- Guirkinger, C. & Boucher, S.R. (2008), 'Credit constraints and productivity in Peruvian agriculture', *Agricultural Economics*, 39(3), 295-308.
- Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019), 'When to use and how to report the results of PLS-SEM', *European business review*, 31(1), 2-24.
- Julien, H.E., Kossi, A., & Akléso, E.Y.G. (2021), 'Analysis of factors influencing access to credit for vegetable farmers in the Gulf Prefecture of Togo', *American Journal of Industrial and Business Management*, 11(5), 392-415.
- Linh, T.N., Long, H.T., Chi, L.V., Tam, L.T., & Lebailly, P. (2019), 'Access to rural credit markets in developing countries, the case of Vietnam: A literature review', *Sustainability*, 11, 1468. DOI: <https://doi.org/10.3390/su11051468>.
- Mayowa, B.T. (2015), 'Determinants of agricultural credit acquisition from the land bank of South Africa: A case study of smallholder farmers in peri-urban areas of Mopani district, Limpopo Province', Master thesis, University of Limpopo, South Africa.
- Moahid, M., & Maharjan, K.L. (2020), 'Factors affecting farmers' access to formal and informal credit: Evidence from rural Afghanistan', *Sustainability*, 12(3), 1268. DOI: <https://doi.org/10.3390/su12031268>.
- Nguyen, C.H. (2007), 'Determinants of credit participation and its impact on household consumption: evidence from rural Vietnam', 3rd Leicester PhD Conference on Economics, Leicester, May 18-21, 2006.
- Nouman, M., Siddiqi, M., Asim, S., & Hussain, Z. (2013), 'Impact of socio-economic characteristics of farmers on access to agricultural credit', *Sarhad Journal of Agriculture*, 29, 469-476.

-
- Odhiambo, F.O. & Upadhyaya, R. (2021), 'Flexible loans and access to agricultural credit for smallholder farmers in Kenya', *Agricultural Finance Review*, 81(3), 328-359.
- Ojo, T.O., Baiyegunhi, L.J.S., & Salami, A.O. (2019), 'Impact of credit demand on the productivity of rice farmers in South West Nigeria', *Journal of Economics and Behavioral Studies*, 11(1), 166-180.
- Oluwasola, O. & Alimi, T. (2008), 'Determinants of agricultural credit demand and supply among small-scale farmers in Nigeria', *Outlook on Agriculture*, 37(3), 185-193.
- Pakurár, M., Haddad, H., Nagy, J., Popp, J., & Oláh, J. (2019), 'The service quality dimensions that affect customer satisfaction in the Jordanian banking sector', *Sustainability*, 11(4), 1113. DOI:10.3390/su11041113.
- Pham, T.T.T. & Lensink, R. (2007), 'Lending policies of informal, formal and semiformal lenders: evidence from Vietnam', *Economics of Transition*, 15, 181-209.
- Pitt, M.M., & Khandker, S.R. (2002), 'Credit programmes for the poor and seasonality in rural Bangladesh', *Journal of Development Studies*, 39(2), 1-24.
- Razzaq, S., Maqbool, N., & Hameed, W.U. (2019), 'Factors effecting the elasticity of micro credit demand in southern Punjab, Pakistan', *International Journal of Social Sciences and Economic Review*, 1(2), 46-53. DOI: 10.36923/ijsser.v1i2.34.
- Saqib, S.E., Kuwornu, J.K.M., Panezia, S., & Ali, U. (2017), 'Factors determining subsistence farmers' access to agricultural credit in flood-prone areas of Pakistan', *Kasetsart Journal of Social Sciences*, 30, 1-7.